

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1324/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Danh mục vị trí việc làm và tỷ lệ công chức
bố trí theo vị trí việc làm của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 361/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ
về vị trí việc làm công chức;

Căn cứ Quyết định số 38/2023/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân
dân tỉnh ban hành Quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên
chế, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động, cán bộ, công chức, viên chức và
người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh
Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Ủy
ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số
181/TTr-SNNMT ngày 19/3/2026 và Sở Nội vụ tại Tờ trình số 428/TTr-SNV ngày
19/5/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục 103 vị trí việc làm và tỷ lệ công chức bố trí theo vị
trí việc làm của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang (cụ thể tại phụ lục
01, 02 kèm theo).

Điều 2. Giao trách nhiệm

1. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Căn cứ Quyết định này và quy định có liên quan phê duyệt bản mô tả công việc,
khung năng lực đối với từng vị trí việc làm và phê duyệt tỷ lệ công chức bố trí theo vị
trí việc làm đối với phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương, chi cục thuộc sở.

b) Chậm nhất đến ngày 01 tháng 7 năm 2027 phải hoàn thành việc bố trí vào
vị trí việc làm và xếp ngạch tương ứng với vị trí việc làm đối với công chức được
tuyển dụng trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thuộc phạm vi quản lý.

c) Thực hiện tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, người lao động theo

vị trí việc làm. Rà soát, đề xuất điều chỉnh biên chế gắn với vị trí việc làm sau khi có quyết định điều chỉnh biên chế của cấp có thẩm quyền.

2. Giám đốc Sở Nội vụ theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này theo đúng quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1817/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang phê duyệt Danh mục vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Nội vụ; Người đứng đầu cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các sở: Nội vụ; Nông nghiệp và Môi trường;
- Lưu: VT, NC.

Pr



CHỦ TỊCH

Phan Huy Ngọc
Phan Huy Ngọc

Phụ lục số 01
DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM CÔNG CHỨC
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TUYÊN QUANG
(Kèm theo Quyết định số: 1324/QĐ-UBND ngày 20 / 5 /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

1. Tổng số vị trí việc làm (viết tắt là VTVL): 103 vị trí, trong đó:

- Nhóm VTVL công chức lãnh đạo, quản lý: 17 vị trí.
- Nhóm VTVL công chức chuyên môn, nghiệp vụ: 82 vị trí.
- Nhóm VTVL hỗ trợ phục vụ: 04 vị trí.

2. Sắp xếp theo thứ tự như sau:

STT	Danh mục vị trí việc làm	Mã vị trí việc làm	Biên chế và số lượng hợp đồng lao động cần có tương ứng biên chế được giao năm 2026
I	Vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý		162
1	Giám đốc Sở	SNN&MT-LĐ.01.01	01
2	Phó Giám đốc Sở	SNN&MT-LĐ.02.02	07 ¹
3	Chánh Văn phòng Sở	SNN&MT-LĐ.03.03	01
4	Trưởng phòng thuộc Sở	SNN&MT-LĐ.04.04	03
5	Phó Chánh Văn phòng Sở	SNN&MT-LĐ.05.05	03
6	Phó Trưởng phòng thuộc Sở	SNN&MT-LĐ.06.06	11
7	Chi Cục trưởng thuộc Sở	SNN&MT-LĐ.07.07	07
8	Phó Chi cục trưởng thuộc Sở	SNN&MT-LĐ.08.08	15
9	Phó Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	SNN&MT-LĐ.09.09	01
10	Trưởng phòng thuộc Chi cục thuộc Sở	SNN&MT-LĐ.10.10	23
11	Đội trưởng thuộc Chi cục thuộc Sở	SNN&MT-LĐ.11.11	02
12	Hạt trưởng thuộc Chi cục thuộc Sở	SNN&MT-LĐ.12.12	16
13	Trưởng phòng thuộc Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	SNN&MT-LĐ.13.13	03

¹ Biên chế công chức gắn với vị trí việc làm bằng số Phó Giám đốc hiện có; đến tháng 7/2030 phải bố trí, sắp xếp số Phó Giám đốc đảm bảo không quá 05 Phó Giám đốc theo đúng quy định.

STT	Danh mục vị trí việc làm	Mã vị trí việc làm	Biên chế và số lượng hợp đồng lao động cần có tương ứng biên chế được giao năm 2026
14	Phó Trưởng phòng thuộc Chi cục thuộc Sở	SNN&MT-LĐ.14.14	33
15	Phó Đội trưởng thuộc Chi cục thuộc Sở	SNN&MT-LĐ.15.15	03
16	Phó Hạt trưởng thuộc Chi cục thuộc Sở	SNN&MT-LĐ.16.16	30
17	Phó Trưởng phòng thuộc Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	SNN&MT-LĐ.17.17	03
II	Vị trí việc làm công chức chuyên môn, nghiệp vụ		596
1	Chuyên viên chính về quản lý đất đai	SNN&MT-NV.01.18	04
2	Chuyên viên về quản lý đất đai	SNN&MT- NV.02.19	04
3	Chuyên viên chính về đo đạc và bản đồ	SNN&MT- NV.03.20	05
4	Chuyên viên về đo đạc và bản đồ	SNN&MT- NV.04.21	05
5	Chuyên viên chính về viễn thám	SNN&MT- NV.05.22	01
6	Chuyên viên về viễn thám	SNN&MT- NV.06.23	01
7	Chuyên viên chính về địa chất, khoáng sản	SNN&MT- NV.07.24	07
8	Chuyên viên về địa chất, khoáng sản	SNN&MT- NV.08.25	07
9	Chuyên viên chính về tài nguyên nước	SNN&MT- NV.09.26	03
10	Chuyên viên về tài nguyên nước	SNN&MT- NV.10.27	04
11	Chuyên viên chính về môi trường	SNN&MT- NV.11.28	06
12	Chuyên viên về môi trường	SNN&MT- NV.12.29	06
13	Chuyên viên chính về khí tượng thủy văn	SNN&MT- NV.13.30	01
14	Chuyên viên về khí tượng thủy văn	SNN&MT- NV.14.31	01
15	Chuyên viên chính về biến đổi khí hậu	SNN&MT- NV.15.32	01

STT	Danh mục vị trí việc làm	Mã vị trí việc làm	Biên chế và số lượng hợp đồng lao động cần có tương ứng biên chế được giao năm 2026
16	Chuyên viên về biến đổi khí hậu	SNN&MT- NV.16.33	01
17	Chuyên viên chính về quản lý trồng trọt và bảo vệ thực vật	SNN&MT- NV.17.34	03
18	Chuyên viên về quản lý trồng trọt và bảo vệ thực vật	SNN&MT- NV.18.35	03
19	Chuyên viên chính về quản lý thuốc bảo vệ thực vật	SNN&MT- NV.19.36	03
20	Chuyên viên về quản lý thuốc bảo vệ thực vật	SNN&MT- NV.20.37	03
21	Kiểm dịch viên chính thực vật	SNN&MT- NV.21.38	03
22	Kiểm dịch viên thực vật	SNN&MT- NV.22.39	02
23	Chuyên viên chính về quản lý chăn nuôi	SNN&MT- NV.23.40	03
24	Chuyên viên về quản lý chăn nuôi	SNN&MT- NV.24.41	02
25	Chuyên viên chính về quản lý thú y (bao gồm: quản lý thú y, thuốc thú y; kiểm dịch động vật)	SNN&MT- NV.25.42	02
26	Chuyên viên về quản lý thú y (bao gồm: quản lý thú y, thuốc thú y; kiểm dịch động vật)	SNN&MT- NV.26.43	02
27	Kiểm dịch viên chính động vật	SNN&MT- NV.27.44	05
28	Kiểm dịch viên động vật	SNN&MT- NV.28.45	05
29	Chuyên viên chính về quản lý thủy sản	SNN&MT- NV.29.46	01
30	Chuyên viên về quản lý thủy sản	SNN&MT- NV.30.47	01
31	Chuyên viên về quản lý lâm nghiệp	SNN&MT- NV.31.48	Kiểm nhiệm
32	Kiểm lâm viên chính	SNN&MT- NV.32.49	88
33	Kiểm lâm viên	SNN&MT- NV.33.50	263
34	Kiểm lâm viên trung cấp	SNN&MT- NV.34.51	

STT	Danh mục vị trí việc làm	Mã vị trí việc làm	Biên chế và số lượng hợp đồng lao động cần có tương ứng biên chế được giao năm 2026
35	Chuyên viên về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	SNN&MT- NV.35.52	Kiểm nhiệm
36	Chuyên viên chính về quản lý thủy lợi	SNN&MT- NV 36.53	03
37	Chuyên viên về quản lý thủy lợi	SNN&MT-NV.37.54	03
38	Chuyên viên chính về quản lý nước sạch nông thôn	SNN&MT-NV.38.55	02
39	Chuyên viên về quản lý nước sạch nông thôn	SNN&MT-NV.39.56	03
40	Chuyên viên chính về quản lý đê điều	SNN&MT-NV.40.57	01
41	Chuyên viên về quản lý đê điều	SNN&MT-NV.41.58	01
42	Chuyên viên chính về phòng chống thiên tai	SNN&MT-NV.42.59	02
43	Chuyên viên về phòng chống thiên tai	SNN&MT-NV.43.60	02
44	Chuyên viên chính quản lý hoạt động đầu tư xây dựng	SNN&MT-NV.44.61	01
45	Chuyên viên quản lý hoạt động đầu tư xây dựng	SNN&MT-NV.45.62	01
46	Chuyên viên chính về quản lý chất lượng, chế biến và phát triển thị trường	SNN&MT-NV.46.63	06
47	Chuyên viên về quản lý chất lượng, chế biến và phát triển thị trường	SNN&MT-NV.47.64	06
48	Chuyên viên chính về giảm nghèo	SNN&MT-NV.48.65	02
49	Chuyên viên về giảm nghèo	SNN&MT-NV.49.66	02
50	Chuyên viên chính về phát triển nông thôn	SNN&MT-NV.50.67	11
51	Chuyên viên về phát triển nông thôn	SNN&MT-NV.51.68	13
52	Chuyên viên chính về tổ chức cán bộ	SNN&MT-NV.52.69	06
53	Chuyên viên về tổ chức cán bộ	SNN&MT-NV.53.70	07

STT	Danh mục vị trí việc làm	Mã vị trí việc làm	Biên chế và số lượng hợp đồng lao động cần có tương ứng biên chế được giao năm 2026
54	Chuyên viên về truyền thông	SNN&MT-NV.54.71	01
55	Chuyên viên chính về kiểm soát thủ tục hành chính	SNN&MT-NV.55.72	01
56	Chuyên viên về kiểm soát thủ tục hành chính	SNN&MT-NV.56.73	01
57	Pháp chế viên chính	SNN&MT-NV.57.74	01
58	Pháp chế viên	SNN&MT-NV.58.75	01
59	Chuyên viên về tiếp công dân và xử lý đơn	SNN&MT-NV.59.76	01
60	Chuyên viên chính về hành chính - văn phòng	SNN&MT-NV.60.77	02
61	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	SNN&MT-NV.61.77	02
62	Chuyên viên về quản trị công sở	SNN&MT-NV.62.79	01
63	Chuyên viên chính về quản lý ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số	SNN&MT-NV.63.80	01
64	Chuyên viên về quản lý ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số	SNN&MT-NV.64.81	01
65	Chuyên viên chính về tổng hợp	SNN&MT-NV.65.82	03
66	Chuyên viên về tổng hợp	SNN&MT-NV.66.83	02
67	Chuyên viên chính về quản lý kinh tế tổng hợp	SNN&MT-NV.67.84	02
68	Chuyên viên về quản lý kinh tế tổng hợp	SNN&MT-NV.68.85	02
69	Thống kê viên chính	SNN&MT-NV.69.86	02
70	Thống kê viên	SNN&MT-NV.70.87	02
71	Chuyên viên chính về quản lý tài chính, ngân sách nhà nước	SNN&MT-NV.71.88	01
72	Chuyên viên về quản lý tài chính, ngân sách nhà nước	SNN&MT-NV.72.89	01
73	Chuyên viên về đối ngoại và hội nhập quốc tế	SNN&MT-NV.73.90	01

STT	Danh mục vị trí việc làm	Mã vị trí việc làm	Biên chế và số lượng hợp đồng lao động cần có tương ứng biên chế được giao năm 2026
74	Chuyên viên chính về quản lý quy hoạch	SNN&MT-NV.74.91	01
75	Chuyên viên về quản lý quy hoạch	SNN&MT-NV.75.92	01
76	Kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán)	SNN&MT-NV.76.93	03
77	Kế toán viên chính	SNN&MT-NV.77.94	
78	Kế toán viên	SNN&MT-NV.78.95	30
79	Cán sự về Thủ quỹ	SNN&MT-NV.79.96	04
80	Văn thư viên	SNN&MT-NV.80.97	10
81	Văn thư viên trung cấp	SNN&MT-NV.81.98	
82	Cán sự về lưu trữ	SNN&MT-NV.82.99	Kiểm nhiệm
III	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ		46
1	Nhân viên kỹ thuật	SNN&MT-PV.01.100	Kiểm nhiệm
2	Nhân viên lái xe	SNN&MT-PV.02.101	40
3	Nhân viên phục vụ	SNN&MT-PV.03.102	06
4	Nhân viên bảo vệ	SNN&MT-PV.04.103	Thuê khoán
	Tổng cộng (I+II+III)		804

Phụ lục 02
TỶ LỆ CÔNG CHỨC BỔ TRÍ THEO VỊ TRÍ VIỆC LÀM
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TUYẾN QUANG
(Kèm theo Quyết định số: ~~1324~~ /QĐ-UBND ngày 20 /5 /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Danh mục vị trí việc làm	Số lượng công chức tương ứng với các ngạch theo biên chế được giao	Tỷ lệ
I	Chuyên viên cao cấp và tương đương	3	0,40% so với biên chế giao
1	Giám đốc Sở	01	
2	Phó Giám đốc Sở	02	50% so với số Phó Giám đốc sở theo quy định
II	Chuyên viên chính và tương đương	346	45,64% so với biên chế giao
1	Phó Giám đốc Sở	05	
2	Chánh Văn phòng Sở	01	
3	Trưởng phòng thuộc Sở	03	
4	Phó Chánh Văn phòng Sở	03	
5	Phó Trưởng phòng thuộc Sở	11	
6	Chi Cục trưởng thuộc Sở	07	
7	Phó Chi cục trưởng thuộc Sở	15	
8	Phó Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	01	
9	Trưởng phòng thuộc Chi cục thuộc Sở	23	
10	Đội trưởng thuộc Chi cục thuộc Sở	02	
11	Hạt trưởng thuộc Chi cục thuộc Sở	16	
12	Trưởng phòng thuộc Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	03	
13	Phó Trưởng phòng thuộc Chi cục thuộc Sở	33	
14	Phó Đội trưởng thuộc Chi cục thuộc Sở	03	

STT	Danh mục vị trí việc làm	Số lượng công chức tương ứng với các ngạch theo biên chế được giao	Tỷ lệ
15	Phó Hạt trưởng thuộc Chi cục thuộc Sở	30	
16	Phó Trưởng phòng thuộc Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	03	
17	Chuyên viên chính về Quản lý đất đai	04	
18	Chuyên viên chính về Đo đạc và bản đồ	05	
19	Chuyên viên chính về Viễn thám	01	
20	Chuyên viên chính về địa chất, khoáng sản	07	
21	Chuyên viên chính về tài nguyên nước	03	
22	Chuyên viên chính về Môi trường	06	
23	Chuyên viên chính về Khí tượng thủy văn	01	
24	Chuyên viên chính về Biến đổi khí hậu	01	
25	Chuyên viên chính về quản lý trồng trọt và bảo vệ thực vật	03	
26	Chuyên viên chính về quản lý thuốc bảo vệ thực vật	03	
27	Kiểm dịch viên chính thực vật	03	
28	Chuyên viên chính về Quản lý chăn nuôi	03	
29	Chuyên viên chính về quản lý thú y (bao gồm: quản lý thú y, thuốc thú y; kiểm dịch động vật)	02	
30	Kiểm dịch viên chính động vật	05	
31	Chuyên viên chính về Quản lý thủy sản	01	
32	Kiểm lâm viên chính	88	
33	Chuyên viên chính về quản lý thủy lợi	03	
34	Chuyên viên chính về quản lý nước sạch nông thôn	02	
35	Chuyên viên chính về Quản lý đê điều	01	
36	Chuyên viên chính về phòng chống thiên tai	02	
37	Chuyên viên chính Quản lý hoạt động đầu tư xây dựng	01	

STT	Danh mục vị trí việc làm	Số lượng công chức tương ứng với các ngạch theo biên chế được giao	Tỷ lệ
38	Chuyên viên chính về Quản lý chất lượng, chế biến và phát triển thị trường	06	
39	Chuyên viên chính về giảm nghèo	02	
40	Chuyên viên chính về Phát triển nông thôn	11	
41	Chuyên viên chính về Tổ chức cán bộ	06	
42	Chuyên viên chính về Kiểm soát thủ tục hành chính	01	
43	Pháp chế viên chính	01	
44	Chuyên viên chính về hành chính văn phòng	02	
45	Chuyên viên chính về quản lý ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số	01	
46	Chuyên viên chính về tổng hợp	03	
47	Chuyên viên chính về quản lý kinh tế tổng hợp	02	
49	Thống kê viên chính	02	
50	Chuyên viên chính về quản lý tài chính, ngân sách nhà nước	01	
51	Chuyên viên chính về quản lý quy hoạch	01	
52	Kế toán viên chính	03	
III	Chuyên viên và tương đương trở xuống	409	53,96% so với biên chế giao
1	Chuyên viên về Quản lý đất đai	04	
2	Chuyên viên về Đo đạc và bản đồ	05	
3	Chuyên viên về Viễn thám	01	
4	Chuyên viên về địa chất, khoáng sản	07	
5	Chuyên viên về tài nguyên nước	04	

STT	Danh mục vị trí việc làm	Số lượng công chức tương ứng với các ngạch theo biên chế được giao	Tỷ lệ
6	Chuyên viên về Môi trường	06	
7	Chuyên viên về Khí tượng thủy văn.	01	
8	Chuyên viên về Biến đổi khí hậu	01	
9	Chuyên viên về quản lý trồng trọt và bảo vệ thực vật	03	
10	Chuyên viên về quản lý thuốc bảo vệ thực vật	03	
11	Kiểm dịch viên thực vật	02	
12	Chuyên viên về Quản lý chăn nuôi	02	
13	Chuyên viên về quản lý thú y (bao gồm: quản lý thú y, thuốc thú y; kiểm dịch động vật)	02	
14	Kiểm dịch viên động vật	05	
15	Chuyên viên về Quản lý thủy sản	01	
17	Kiểm lâm viên	263	
18	Kiểm lâm viên trung cấp		
20	Chuyên viên về quản lý thủy lợi	03	
21	Chuyên viên về quản lý nước sạch nông thôn	03	
22	Chuyên viên về quản lý đê điều	01	
23	Chuyên viên về phòng chống thiên tai	02	
24	Chuyên viên Quản lý hoạt động đầu tư xây dựng	01	
25	Chuyên viên về Quản lý chất lượng, chế biến và phát triển thị trường	06	
26	Chuyên viên về giảm nghèo	02	
27	Chuyên viên về Phát triển nông thôn	13	

STT	Danh mục vị trí việc làm	Số lượng công chức tương ứng với các ngạch theo biên chế được giao	Tỷ lệ
28	Chuyên viên về Tổ chức cán bộ	07	
29	Chuyên viên về Truyền thông	01	
30	Chuyên viên về Kiểm soát thủ tục hành chính	01	
31	Pháp chế viên	01	
32	Chuyên viên về Tiếp công dân và xử lý đơn	01	
33	Chuyên viên về hành chính văn phòng	02	
34	Chuyên viên về Quản trị công sở	01	
35	Chuyên viên về quản lý ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số	01	
36	Chuyên viên về tổng hợp	02	
37	Chuyên viên về quản lý kinh tế tổng hợp	02	
38	Thống kê viên	02	
39	Chuyên viên về quản lý tài chính, ngân sách nhà nước	01	
40	Chuyên viên về đối ngoại và hội nhập quốc tế	01	
41	Chuyên viên về Quản lý quy hoạch	01	
42	Kế toán viên	30	
43	Cán sự về Thủ quỹ	04	
44	Văn thư viên	10	
45	Văn thư viên trung cấp		
	Tổng (I+II+III)	758	